

Số: **2906**/BNN-TCTL

Hà Nội, ngày **07** tháng 4 năm 2017

V/v xây dựng phương án
giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Dự án Luật Thủy lợi đã được Chính phủ trình Quốc hội và dự kiến thông qua vào kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa XIV. Để chuẩn bị các nội dung hướng dẫn và chính sách hỗ trợ đối với các đối tượng sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi, Bộ Nông nghiệp và PTNT đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan báo cáo một số nội dung sau:

1. Kết quả hoạt động, chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm tại các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi là doanh nghiệp (công ty thủy nông, công ty khác), đơn vị sự nghiệp (Trung tâm, Ban quản lý trực thuộc tỉnh...). Đối với các tỉnh không có 2 loại hình trên, báo cáo kết quả hoạt động, tình hình quản lý chi phí cho các nội dung trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

2. Đề xuất đối tượng được Nhà nước hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (tưới, tiêu lúa, rau, màu; cấp nước sản xuất muối, nuôi trồng thủy sản...), mức hỗ trợ đối với từng đối tượng sử dụng và loại hình sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

3. Đề xuất khung, mức giá cụ thể cho các loại sản phẩm, dịch vụ thủy lợi (tưới, tiêu cho lúa, rau, màu; cấp nước sản xuất muối, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp, sinh hoạt, phát điện...).


(Kèm theo đề cương hướng dẫn)

Báo cáo của địa phương gửi về Bộ Nông nghiệp và PTNT (qua Tổng cục Thủy lợi, số 2 Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội) bằng văn bản và email: huyenctt@wrđ.gov.vn trước ngày 15/5/2017.

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quan tâm chỉ đạo thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (đề b/c);
- Các Sở NN&PTNT, chi cục TL;
- Lưu: VT, TCTL (QLCT). (190)


**K. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**
Hoàng Văn Thắng
Hoàng Văn Thắng



Phụ lục:

ĐỀ CƯƠNG BAO GAO KAY DỤNG GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI

(Kèm theo Văn bản số 8300/BNN-TCTL ngày 07/4/2017 của Bộ NN&PTNT)

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ QUẢN LÝ, KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TỪ NĂM 2014 ĐẾN NĂM 2016

1. Khối lượng thực hiện (Bảng 1)

a) Nhiệm vụ công ích

- Diện tích tưới, tiêu lúa.
- Diện tích tưới rau màu, cây hàng năm.
- Diện cấp nước làm muối.
- Các dịch vụ công ích khác (nếu có).

(Thuộc đối tượng được miễn thủy lợi phí theo Nghị định 67/2012/NĐ-CP)

b) Hoạt động kinh doanh khai thác tổng hợp

- Cấp nước cho sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp.
- Tiêu nước cho khu công nghiệp, khu chế xuất.
- Cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi.
- Cấp nước tưới cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, dược liệu.
- Cấp nước cho phát điện.
- Kinh doanh, du lịch và các hoạt động vui chơi giải trí.
- Cấp nước nuôi, trồng thủy sản trong các hồ chứa thủy lợi.
- Dịch vụ giao thông (thuyền bè, sà lan qua âu thuyền, cống của công trình thủy lợi).

- Các dịch vụ khác (nếu có).

2. Doanh thu (Bảng 2)

a) Từ thực hiện nhiệm vụ công ích

- Tưới, tiêu lúa.
- Tưới rau màu, cây hàng năm.
- Cấp nước làm muối.
- Các dịch vụ công ích khác (nếu có).

(Thuộc diện cấp bù thủy lợi phí theo Nghị định 67/2012/NĐ-CP)

b) Từ thực hiện hoạt động kinh doanh khai thác tổng hợp

- Cấp nước dùng sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp.

- Tiêu nước cho khu công nghiệp, khu chế xuất.
- Cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi.
- Cấp nước tưới cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, dược liệu.
- Cấp nước cho phát điện.
- Kinh doanh, du lịch và các hoạt động vui chơi giải trí.
- Cấp nước nuôi, trồng thủy sản trong các hồ chứa thủy lợi.
- Dịch vụ giao thông (thuyền bè, sà lan qua âu thuyền, cống của công trình thủy lợi).
- Các dịch vụ khác (nếu có).

3. Chi phí hoạt động quản lý, khai thác công trình thủy lợi (từ bảng 3 đến bảng 6)

- a) Chi phí thực hiện nhiệm vụ công ích
- Nhóm chi phí quản lý vận hành:
 - + Chi phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản phải nộp theo lương (BHXH, YT, CĐ do đơn vị trả cho người lao động).
 - + Chi phí tiền điện bơm nước tưới, tiêu.
 - + Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu để vận hành, bảo dưỡng công trình, máy móc thiết bị dùng cho dịch vụ tưới nước và tiêu nước.
 - + Chi phí phục vụ phòng chống bão lụt, úng hạn.
 - + Chi trả tạo nguồn (nếu có).
 - + Chi phí đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ mới xây dựng chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật.
 - + Chi phí cho công tác bảo hộ, an toàn lao động và bảo vệ công trình thủy lợi...
 - + Chi phí cho công tác thu đối với các đối tượng phải thu.
 - + Chi phí dự phòng: nợ phải thu khó đòi, trợ cấp mất việc làm.
 - Nhóm chi phí sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn, đầu tư nâng cấp:
 - + Chi sửa chữa thường xuyên tài sản cố định, công trình thủy lợi.
 - + Chi sửa chữa lớn tài sản cố định, công trình thủy lợi (từ nguồn cấp bù thủy lợi phí).
 - + Chi sửa chữa lớn, nâng cấp hiện đại hóa công trình thủy lợi (từ nguồn ngân sách trung ương và địa phương cấp qua dự án đầu tư).
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp:
 - + Chi phí vật liệu quản lý.

- + Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- + Chi phí bằng tiền khác.
- + Thuế, phí và lệ phí.
- Nhóm chi phí khác (liệt kê các nội dung chi khác và giá trị tương ứng)

b) Chi phí thực hiện hoạt động kinh doanh khai thác tổng hợp (ngoài công ích)

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp.

- Chi phí nhân công trực tiếp.

- Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp (trường hợp được trích khấu hao).

- Chi phí sản xuất, kinh doanh.

- Chi phí sản xuất chung.

- Chi phí tài chính.

- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý.

(Nội dung chi phí lập theo hướng dẫn tại Điều 11, Mục 3, Chương II, Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 hoặc Thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21/01/2009 của Bộ Tài chính)

II. ĐỀ XUẤT CHÍNH SÁCH KHI THỰC HIỆN GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI

1. Đề xuất chính sách hỗ trợ và mức hỗ trợ đối với sản phẩm, dịch vụ thủy lợi phục vụ công ích

- Đối với cá nhân, hộ gia đình sử dụng dịch vụ thủy lợi để tưới, tiêu cho cây lương thực và cấp nước cho sản xuất muối.

- Cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào ở miền núi, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn.

- Cho cá nhân, hộ gia đình sử dụng dịch vụ để tưới, tiêu cho rau, màu; cấp nước cho nuôi, trồng thủy sản, chăn nuôi.

2. Đề xuất các chính sách khác khi thực hiện cơ chế giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi

(Đề cương và các bảng kèm theo được đăng tải trên trang web của Tổng cục thủy lợi: <http://tongcucthuyloi.gov.vn/>. Vào mục Điều hành nội bộ → Biểu mẫu hành chính nội bộ.

BẢNG 1. TỔNG HỢP KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI
(Kèm theo văn bản số ngày của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2014		2015		2016	
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
I	Kết quả thực hiện nhiệm vụ công ích							
1	Trồng lúa	ha						
2	Rau màu	ha						
3	Cây hàng năm	ha						
4	Làm muối	ha						
5	Các nhiệm vụ khác	-						
II	Hoạt động khai thác tổng hợp							
1	Cấp nước công nghiệp, tiểu công nghiệp							
2	Tiêu nước cho khu công nghiệp, khu chế xuất							
3	Cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi							
4	Cấp nước tưới cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, dược liệu							
5	Cấp nước cho phát điện							
6	Kinh doanh, du lịch và các hoạt động vui chơi giải trí							
7	Cấp nước nuôi, trồng thủy sản trong các hồ chứa thủy lợi							
8	Dịch vụ giao thông (thuyền bè, sà lan qua âu thuyền, cống của công trình thủy lợi)							
9	Các dịch vụ khác (nếu có)							

Ghi chú: - Đơn vị tính của các chỉ tiêu hoạt động khai thác tổng hợp lấy theo thực tế đơn vị đang áp dụng có thể theo khối lượng (m³, ha, m³/s) hoặc giá trị tiền (Tr.đồng)

BẢNG 2. DOANH THU TỪ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI
(Kèm theo văn bản số ngày của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	2014		2015		2016	
		Kê hoạch	Thực hiện	Kê hoạch	Thực hiện	Kê hoạch	Thực hiện
I	Doanh thu từ thực hiện nhiệm vụ công ích						
1	Trồng lúa						
2	Rau màu						
3	Cây hàng năm						
4	Làm muối						
5	Các nhiệm vụ khác (nếu có)						
II	Hoạt động khai thác tổng hợp						
1	Cấp nước công nghiệp, tiểu công nghiệp						
2	Tiêu nước cho khu công nghiệp, khu chế xuất						
3	Cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi						
4	Cấp nước tưới cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, dược liệu						
5	Cấp nước cho phát điện						
6	Kinh doanh, du lịch và các hoạt động vui chơi giải trí						
7	Cấp nước nuôi, trồng thủy sản trong các hồ chứa thủy lợi						
8	Dịch vụ giao thông (thuyền bè, sà lan qua âu thuyền, công của công trình thủy lợi)						
9	Các dịch vụ khác (nếu có)						
	Tổng cộng (I+II)						

BẢNG 3. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH
(Kèm theo văn bản số ngày của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Nội dung chi phí	Năm (ĐVT: 1000 đồng)		
		2014	2015	2016
I	Nhóm chi phí quản lý vận hành			
1	Tiền lương, phụ cấp lương và các khoản phải nộp theo lương (BHXH, YT, CĐ do đơn vị trả cho người lao động).			
2	Tiền điện bơm nước tưới, tiêu			
3	Nguyên, nhiên, vật liệu để vận hành, bảo dưỡng công trình, máy móc thiết bị dùng cho dịch vụ tưới nước và tiêu nước			
4	Phục vụ phòng chống bão lụt, úng hạn			
5	Trà tạo nguồn (nếu có)			
6	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ mới xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật			
7	Công tác bảo hộ, an toàn lao động và bảo vệ công trình thủy lợi...			
8	Công tác thu đối với các đối tượng phải thu			
9	Dự phòng: nợ phải thu khó đòi, trợ cấp mất việc làm			
II	Nhóm chi phí sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn, đầu tư nâng cấp công trình			
1	Sửa chữa thường xuyên tài sản cố định, công trình thủy lợi (từ nguồn cấp bù thủy lợi phí)			
2	Sửa chữa lớn tài sản cố định, công trình thủy lợi (từ nguồn cấp bù thủy lợi phí)			
3	Sửa chữa lớn, nâng cấp hiện đại hóa CTTL (từ ngân sách TW và địa phương qua dự án đầu tư)			
III	Nhóm chi phí quản lý doanh nghiệp			
1	Chi phí vật liệu quản lý			
2	Chi phí dịch vụ mua ngoài			
3	Chi phí bằng tiền khác			
4	Thuế, phí và lệ phí			
IV	Nhóm chi phí khác (nếu có)			
	...			
	Tổng cộng (I+II+III+IV)			

Handwritten mark

BẢNG 4. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHAI THÁC TỔNG HỢP (NGOÀI CÔNG ÍCH)
 (Kèm theo văn bản số ngày của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung chi phí	Năm (ĐVT: 1000 đồng)		
		2014	2015	2016
I	Chi phí trực tiếp:			
1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp			
2	Chi phí nhân công trực tiếp			
3	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp (trường hợp được trích khấu hao)			
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh (chưa tính ở trên) theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực			
II	Chi phí chung			
5	Chi phí sản xuất chung (đối với doanh nghiệp)			
6	Chi phí tài chính (nếu có)			
7	Chi phí bán hàng			
8	Chi phí quản lý			
	Tổng cộng (I+II)			

Ghi chú: Nội dung và phương pháp xác định các thành phần chi phí theo Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài Chính tại Chương II | Mục 3 | Điều 11

7
w

BẢNG 5. TỔNG HỢP NGUYÊN GIÁ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THEO NHÓM CÔNG TRÌNH DO ĐƠN VỊ QUẢN LÝ
(Kèm theo văn bản số ngày của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Nhóm công trình	Thời gian sử dụng bình quân (năm)	Nguyên giá TSCĐ tại thời điểm bàn giao đưa vào sử dụng (Tr.đồng)	Giá trị đã trích khấu hao đến năm 2016 (Tr.đồng)	Giá trị còn lại đến năm 2016 (Tr.đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Hồ chứa, đập dâng, kênh mương				
1	Nhóm công trình có thời gian đã trích khấu hao < 5 năm				
2	Nhóm công trình có thời gian đã trích khấu hao từ 5-10 năm				
3	Nhóm công trình có thời gian đã trích khấu hao từ 10-15 năm				
4	Nhóm công trình có thời gian đã trích khấu hao từ 15-20 năm				
5	Nhóm công trình có thời gian đã trích khấu hao từ 20-25 năm				
6	Nhóm công trình có thời gian đã trích khấu hao từ 25-30 năm				
7	Nhóm công trình có thời gian đã trích khấu hao trên 30 năm				
	Tổng cộng				
II	Trạm bơm, cống độc lập				
1	Nhóm công trình có thời gian đã trích khấu hao dưới 5 năm				
2	Nhóm công trình có thời gian đã trích khấu hao từ 5-10 năm				
3	Nhóm công trình có thời gian đã trích khấu hao từ 10-15 năm				
4	Nhóm công trình có thời gian đã trích khấu hao trên 15 năm				
	Tổng cộng (I + II) các cột 4,5,6				

Ghi chú:

- Cột (3). Là thời gian trung bình của các công trình trong nhóm đã đưa vào sử dụng
- Cột (4). Nguyên giá TSCĐ là giá trị công trình tại năm đưa vào khai thác sử dụng (bằng tổng giá trị các công trình quyết toán)

BẢNG 6. TỔNG HỢP NGUYÊN GIÁ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THEO NHÓM TÀI SẢN
 (Kèm theo văn bản số ngày của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Nhóm tài sản	Nguyên giá tài sản cố định (Tr.đồng)		
		2014	2015	2016
1	Công trình thủy công (Hồ chứa, Đập dâng, kênh mương)			
2	Thiết bị máy móc (Trạm bơm, thiết bị đóng mở)			
3	Thiết bị quản lý			
4	Nhà xưởng			
5	Tài sản cố định khác			
	Tổng cộng			

Ghi chú:

- Nguyên giá tài sản cố định được xác định bằng tổng giá trị các nguyên giá của các tài sản cố định khi đưa vào khai thác sử dụng